Người ký: CHI CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA KHU VỰC I
Email: chicucphiabac.viwa@mt.gov.vn
Cơ quan: BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
Thời gian ký: 31.03.2023 15:02:02 +07:00

Mẫu số 08

CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM
CHI CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA KHU VỰC I

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:171/TB-CCĐTNĐI

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO
Luồng đường thủy nội địa thường xuyên Tháng 03 năm 2023
(khu vực Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Nam, Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Trị thực hiện quản lý bảo trì)

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ báo cáo luồng tuyến của Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Nam và Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Trị.

Chi cục Đường thủy nội địa khu vực I thông báo luồng đường thủy nội địa thường xuyên tháng 03 năm 2023 như sau:

1. Tên luồng: các tuyến ĐTNĐ quốc gia do Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Nam và Đoạn quản lý ĐTNĐ Quảng Trị quản lý bảo trì:

2. Khu vực có bãi cạn/tình huống đột xuất: (*chi tiết tại mục 4*).

3. Tình hình mực nước:

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
1	Hiếu	Hiếu	0,85	13h-22/2/23	-0,49	20h-09/3/23
2	Thạch Hãn	Thạch Hãn	0,92	17h-26/02/23	-0,43	21h-10/3/23
3	Bến Hải	Bến Hải	0,80	17h-26/02/23	-0,46	10h-13/3/23
4	Sông Thu Bồn Km 0 ÷ 28	Ngọc Thành	+0,52	15h-16/03/23	-0,58	03h-04/03/23
5	Sông Hàn - Vĩnh Điện					
6	Sông Thu Bồn Km 28 ÷ 65	Thu Bồn	+3,18	13h-10/3/23	+2,59	19h-14/3/23
7	Sông Hội An	Hội An	+0,52	15h-16/03/23	-0,58	03h-04/03/23

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
8	Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm					
9	Sông Trường Giang Km 0 ÷ 35	Trường Giang I	+0,70	21h-08/03/23	-0,20	04h-09/03/23
10	Sông Trường Giang Km 35 ÷ 60	Trường Giang II	+0,42	11h-03/3/23	-0,40	19h-18/3/23

- Trạm Quản lý đường sông Ngọc Thành đọc mực nước theo hệ cao độ hải đồ, các trạm còn lại đọc mực nước theo hệ cao độ lục địa.

4. Tình hình luồng:

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
A	**Hiếu**					
A.1	***Bãi cạn***					
1		Đông Giang	1,23	80	16/3/2023	15,1 ÷ 15,6
2		Đông Thanh	1,21	80	16/3/2023	16,4 ÷ 17,2
A.2	***Vật chướng ngại***					
1		Kè mỏ hàn	0,38		13/3/2023	12+850
2		Kè mỏ hàn	0,46		13/3/2023	13+500
3		Trụ cầu đường sắt	2,96		16/3/2023	16+550
4		Kè mỏ hàn	0,45		16/3/2023	25+450
A.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cửa Việt	13,16	50	14/3/2023	00+150
2		Đông Hà	8,58	25	16/3/2023	15+000
3		Đường sắt Đông Hà	7,16	25	16/3/2023	16+550
4		Sông Hiếu	10,54	25	16/3/2023	18+550
5		Cầu Treo	7,06	80	16/3/2023	21+400
6		Cam Hiếu	8,56	25	16/3/2023	22+600
A.4	***Đường dây điện***					
1		110KV	19,90		13/3/2023	12+300
2		500KV	30,06		16/3/2023	20+400
B	**Thạch Hãn**					
B.1	***Bãi cạn***					
1		An Đôn	0,62	80	13/03/2023	16 ÷ 16,6
2		Ba Lòng	1,43	80	10/03/2023	43,4 ÷ 45,9

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
B.2	***Vật chướng ngại***					
1		Bãi đá ngầm	0,05		15/03/2023	9+000
2		Kè mỏ hàn	-0,49		08/03/2023	12+500
3		Kè mỏ hàn	-0,54		08/03/2023	13+000
4		Kè mỏ hàn	-0,52		08/03/2023	13+300
5		Kè mỏ hàn	0,24		15/03/2023	13+600
6		Kè mỏ hàn	-0,06		15/03/2023	13+750
7		Kè mỏ hàn	-0,11		15/03/2023	13+900
8		Bãi đá ngầm	0,65		13/03/2023	16+300
9		Bãi đá ngầm	0,03		13/03/2023	17+250
10		Bãi đá ngầm	-0,24		14/03/2023	21+900
B.3	***Cầu vượt sông***					
1		Phao Trung Yên	2,10	4,5	15/03/2023	2+00
2		Đại Lộc	8,77	25	15/03/2023	4+700
3		An Mô (cũ)	6,56	15	15/03/2023	11+300
4		An Mô (mới)	9,21	25	15/03/2023	11+300
5		Thành Cổ	9,50	40	13/03/2023	14+770
6		Đường bộ Thạch Hãn	9,45	20	13/03/2023	16+900
7		Đường sắt Thạch Hãn	8,68	30	13/03/2023	17+00
8		Cầu Thạch Hãn	9,74	40	10/03/2023	29+00
B.4	***Đường dây điện***					
1		35KV, đường dây VNPT	6,32		15/03/2023	1+950
2		35KV	9,36		15/03/2023	5+00
3		110KV	20,10		13/03/2023	16+00
4		110KV	19,36		13/03/2023	17+800
5		500KV	30,36		14/03/2023	23+00
6		500KV	28,74		10/03/2023	27+500
C	**Bến Hải**					
C.1	***Bãi cạn***					
1		Cửa Tùng	1,20	80	13/3/2023	0,0 ÷ 2,0
C.2	***Vật chướng ngại***					
1		Kè mỏ hàn	0,52		13/03/2023	4+150
2		Kè mỏ hàn	0,44		13/03/2023	4+700
3		Trụ cầu đường sắt Sa Lung	3,32		14/03/2023	22+380
C.3	***Cầu vượt sông***					
1	**Nhánh Sa Lung**	Cửa Tùng	12,46	50	13/03/2023	0+750
2		Hiền Lương (di tích)	3,98	26	13/03/2023	9+800
3		Hiền Lương	7,68	30	13/03/2023	9+800

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
4		Châu Thị (mới)	8,98	15	14/03/2023	15+800
5		Phúc Lâm	5,32	13	14/03/2023	18+000
6		Đường sắt Sa Lung	5,42	15	14/03/2023	22+350
7	**Nhánh Bến Tắt**	Hiền Lương II	10,70	25	15/03/2023	3+700
8		Đường sắt Tiên An	4,76	42	15/03/2023	5+350
C.4	***Đường dây điện***					
1		35KV, Đường dây VNPT	10,68		13/03/2023	2+750
2		110KV	7,08		13/03/2023	9+400
3		110KV	9,38		14/03/2023	13+000
4		220KV	10,88		14/03/2023	15+420
5		220KV	12,62		14/03/2023	21+400
6		220KV	13,62		14/03/2023	22+900
7		110KV	13,82		15/03/2023	01+700
8		220KV	26,36		15/03/2023	11+900
9		500KV	30,36		15/03/2023	12+000
10		220KV	26,36		15/03/2023	12+100
D	**Thu Bồn**					
D.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn	1,35	25	10/02	25 ÷ 25,8
2		Bãi cạn	1,00	30	09/02	38,3 ÷ 39,3
D.2	***Vật chướng ngại***					
1		Bãi đá ngầm		40		16,5 ÷ 16,55
2		Cọc dầu Giao Thủy		30		37+700
3		Bãi đá ngầm		30		41,3 ÷ 41,5
4		Bãi đá ngầm		30		46,7 ÷ 46,8
5		Bãi đá ngầm		30		46,7 ÷ 46,8
6		Bãi đá ngầm		30		59,7 ÷ 59,75
D.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Cửa Đại	20 (Tần suất 5%)	>40		02+850
2		Cầu dân sinh Cẩm Kim	7 (Tần suất 5%)	40		10+530
3		Cầu Cẩm Kim mới	7 (Tần suất 5%)	40		12+100
4		Cầu Câu Lâu mới	9,7 (Tần suất 5%)	33		17+180
5		Cầu Câu Lâu cũ	5,7 (Tần suất 5%)	22		17+300
6		Cầu sắt Kỳ Lam	7 (Tần suất 5%)	24		27+490
7		Cầu cao tốc Kỳ Lam	7,5 (Tần suất 5%)	>40		27+800
8		Cầu Giao Thủy	6 (Tần suất 5%)	30		37+900
D.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện 220KV	15 (Tần suất 1%)			08+100

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
2		Đường dây điện 220KV	20 (Tần suất 1%)			22+720
3		Đường dây điện 220KV	20 (Tần suất 1%)			27+370
4		Đường dây điện 220KV	20 (Tần suất 1%)			27+870
5		Đường dây điện 500KV	18 (Tần suất 1%)			32+435
E	**Sông Hàn -Vĩnh Điện**					
E.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi Cạn	1,05	17	13/02	29,5 ÷ 30,1
2		Bãi Cạn	0,8	10	20/02	31,38 ÷ 31,5
E.2	***Vật chướng ngại***					
1		Cầu tre dân sinh	5	5		30+300
2		Cầu tre dân sinh	5	5		30+920
E.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Tứ Câu	6 (Tần suất 5%)	30		19+750
2		Cầu ĐH 7	6 (Tần suất 5%)	30		22+500
3		Cầu Sắt Ngân Hà	4 (Tần suất 5%)	30		22+870
4		Cầu Phong Hồ	6 (Tần suất 5%)	30		24+630
5		Cầu Quảng Hậu	6 (Tần suất 5%)	32		25+810
6		Cầu Vĩnh Điện mới	7 (Tần suất 5%)	35		26+760
7		Cầu Vĩnh Điện củ	5 (Tần suất 5%)	25		27+720
8		Cầu ĐH 14	6 (Tần suất 5%)	30		29+310
E.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện 35KV	15 (Tần suất 1%)			21+780
2		Đường dây điện 35KV	15 (Tần suất 1%)			22+420
3		Đường dây điện 35KV	15 (Tần suất 1%)			25+830
4		Đường dây điện 35KV	15 (Tần suất 1%)			28+330
5		Đường dây điện 35KV	15 (Tần suất 1%)			28+940
6		Đường dây điện 35KV	15 (Tần suất 1%)			29+240
7		Đường dây điện 35KV	15 (Tần suất 1%)			30+050
F	**Sông Hội An**					
F.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn	0,8	15	09/02	9,65 ÷ 10,08
F.2	***Vật chướng ngại***					
F.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Cửa Đại	20 (Tần suất 5%)	50		00+950
2		Cầu Thanh Nam (Đang thi công)	7 (Tần suất 5%)	40		06+370
3		Cầu bộ hành Gami	7 (Tần suất 5%)	40		07+485
4		Cầu Cẩm Nam	4,3 (Tần suất 5%)	31		09+650
F.4	***Đường dây điện***					
G	**Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm**					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
G.1	***Bãi cạn***					
1		Đoạn cạn	1,8	60	6/03	1,75 ÷ 2
G.2	***Vật chướng ngại***					
G.3	***Cầu vượt sông***					
G.4	***Đường dây điện***					
H	**Sông Trường Giang**					
H.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn	1,0	26	9/03	11,35÷11,75
2		Bãi cạn	1,0	23	23/02	13,55 ÷ 13,9
3		Bãi cạn	1,05	18	18/03	18 ÷ 18,5
4		Bãi cạn	0,95	22	25/02	20,1 ÷ 20,75
5		Bãi cạn	1,35	23	21/02	45 ÷ 45,8
6		Bãi cạn	1,30	25	23/02	48 ÷ 49
H.2	***Vật chướng ngại***					
1		Cống Cổ Linh		4		32+00
H.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Trường Giang	10,5 (Tần suất 5%)	27		4+300
2		Cầu Bình Giang	4,2 (Tần suất 5%)	10,4		11+220
3		Cầu BTCT Bình Đào	8 (Tần suất 5%)	12		17+150
4		Cầu sắt Bình Đào	2,5 (Tần suất 5%)	8		17+240
5		Cầu Trường Giang	8 (Tần suất 5%)	12		19+040
6		Cầu Hưng Mỹ	3,5 (Tần suất 5%)	10		21+280
7		Cầu Bến Đá	3,7 (Tần suất 5%)	8		25+600
8		Cầu Bình Hải - Bình Sa	10 (Tần suất 5%)	25		26+200
9		Cầu Bình Nam	5 (Tần suất 5%)	11,3		35+020
10		Cầu Tĩnh Thủy	4,5 (Tần suất 5%)	11,7		39+180
11		Cầu Trường Giang (Tam Kỳ)	8 (Tần suất 5%)	25		40+860
12		Cầu Tam Thanh	5,6 (Tần suất 5%)	31		44+850
13		Cầu Tam Tiến	3,9 (Tần suất 5%)	11,8		51+080
H.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện 220V	5 (Tần suất 1%)			43+350
2		Đường dây điện 220V	5 (Tần suất 1%)			47+050
3		Đường dây điện 220V	5 (Tần suất 1%)			51+200
4		Đường dây điện 220V	6 (Tần suất 1%)			56+180

5. Những điều cần lưu ý:

5.1. Các khu vực luồng có chuẩn tắc không đảm bảo do mực nước tại các sông xuống thấp vào mùa cạn 2023:

- Sông Thu Bồn: Khu vực km 25+00 ÷ km 26+00; km 34+700 ÷ km 35+00; km 42+300 ÷ km 42+900; km 42+300 ÷ km 42+900; km 44+700 ÷ km 45+100; km 51+00 ÷ km 51+600.

- Sông Hàn - Vĩnh Điện: Khu vực Km30+000 - Km31+400.

- Sông Trường Giang: Khu vực km 25+00 đến km 26+500; km 36+00 ÷ km 42+00; km 44+00 ÷ km 49+00;

5.2. Một số cầu có tĩnh không thấp, khẩu độ khoang thông thuyền không đảm bảo theo cấp kỹ thuật được công bố:

- Cầu Câu Lâu cũ km 17+300; cầu Câu Lâu mới km 17+180; cầu sắt Kỳ Lam km 27+490 sông Thu Bồn;

- Cầu Cẩm Nam km 9+650 sông Hội An;

- Cầu Bình Nam km 35+020; cầu Tĩnh Thủy km 39+180; cầu Trường Giang km 40+860; cầu Tam Thanh km 44+850; cầu Tam Tiến km 51+080; cầu sắt Bình Đào km 17+240; cầu Hưng Mỹ km 21+280; cầu Bến Đá km 25+600; cống Cổ Linh km 32+00 sông Trường Giang;

5.3. Vật chướng ngại nguy hiểm trên các tuyến:

- Sông Hiếu: Tại km 15+780 đang triển khai xây dựng công trình cầu kết nối khu đô thị Bắc sông Hiếu, đơn vị đang thi công các hạng mục có ảnh hưởng đến giao thông đường thủy;

- Sông Thu Bồn: Tại km 0+00 ÷ km 4+00; km 5+00 ÷ km 8+300; km 10+200 người dân làm rớ cá trong hành lang luồng tàu chạy;

- Sông Hội An: Tại khoang thông thuyền qua cầu bộ hành Gami km 07+485, xuất hiện một số vị trí cạn cục bộ.

- Tuyến Trường Giang:

+ Từ km 44+00 ÷ km 49+00; km 36+00 ÷ km 40+00 người dân làm đăng, đáy và rớ cá trong hành lang luồng chạy tàu;

+ Tại km 04+350: Người dân đặt lồng bè nuôi cá trong hành lang luồng tàu chạy.

5.4. Các khu vực tổ chức điều tiết khống chế phục vụ thi công công trình:

- Sông Thu Bồn: Cầu Sông Thu km 44+505;

- Sông Hội An: Cầu Thanh Nam km 6+370.

5.5. Một số vị trí nguy hiểm trên các tuyến ĐTNĐ (theo quy định trong Thông tư 50/2017 - Bộ Giao thông vận tải): *Có phụ lục 01 kèm theo*.

Các phương tiện thủy nội địa khi hành trình cần chú ý: Tuyệt đối tuân theo hệ thống báo hiệu ĐTNĐ bố trí tại khu vực, chấp hành nghiêm quy chế đi lại, tìm hiểu điều kiện thực tế luồng tuyến, chủ động liên hệ và chấp hành theo sự hướng dẫn hỗ trợ của lực lượng điều tiết khống chế đảm bảo giao thông tại khu vực để vận hành phương tiện lưu thông qua khu vực đảm bảo an toàn.

Các tổ chức, cá nhân khai thác vận tải thủy nội địa căn cứ cấp kỹ thuật ĐTNĐ được công bố tại Thông tư 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT qui định cấp kỹ thuật ĐTNĐ và thông báo này để quyết định đưa phương tiện vào hoạt động trên ĐTNĐ./.

Nơi nhận:
- Cục ĐTNĐ Việt Nam (thay b/c);
- Web Chi cục ĐTNĐ khu vực I;
- Sở GTVT Quảng Trị;
- Sở GTVT Quảng Nam;
- Lưu VT, QLHT.

CHI CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA KHU VỰC I
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

Trần Văn Thọ

PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP THỐNG KÊ CÁC VỊ TRÍ NGUY HIỂM TRÊN CÁC TUYẾN ĐTNĐ QUỐC GIA ĐANG QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

STT	Tên	Phạm vi, chiều dài (m)	Lý do tiềm ẩn nguy hiểm - hiện trạng	Vị trí		Kích thước luồng/ KTT, chướng ngại vật tại vị trí nguy hiểm		Chuẩn tắc theo quy định (luồng, KTT, ,..)		Chiều rộng sông kênh (m)	Báo hiệu ĐTNĐ đã lắp đặt			Tĩnh không	Trụ chống va		Đơn vị bảo trì	Tình trạng tai nạn giao thông	Phân loại (điểm tiềm ẩn TNGT, điểm đen)	Ghi chú
				Sông, kênh	Lý trình	Chiều rộng luồng/ KTT/ chướng ngại vật (m)	Chiều sâu luồng/ chiều cao tĩnh không /chướng ngại vật (m)	Chiều rộng luồng/ KTT (m)	Chiều sâu luồng/ chiều cao tĩnh không (m)		Báo hiệu chỉ giới, vị trí luồng (ký hiệu, số lượng)	Báo hiệu VT nguy hiểm VCN trên luồng (ký hiệu, số lượng)	Báo hiệu thông báo chỉ dẫn (ký hiệu, số lượng)		Tình trạng	Kết cấu				
I	**Luồng hạn chế (bãi đá ngầm, bãi cạn, đoạn cạn, CNV….)**																			
1	Đoạn cạn Cửa Đại - Cù Lao Chàm	250	Luồng hẹp và cạn so với chuẩn tắc	Tuyến Cửa Đại - Cù Lao Chàm	Km1+750 ÷ Km2+000	60	1,8	>90	>4,0	> 1000	A1.1 (4) A1.2 (4)	0	0						Điểm đen	
2	Dãy đá ngầm Mỹ Lược	200	Chướng ngại vật nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng	Sông Thu Bồn	Km 41+300 ÷ Km 41+500	30	1,3	>30	>2.3	160	A1.1 (1)	C3.1 (2)	0						Điểm tiềm ẩn TNGT	
3	Dãy đá ngầm Phú Đa	100		Sông Thu Bồn	Km 46+700 ÷ Km 46+800	30	1,6	>30	>2.3	150	0	C3.1 (1)	0						Điểm tiềm ẩn TNGT	
4	Dãy đá ngầm Bến Dầu	100		Sông Thu Bồn	Km 50+250 ÷ Km 50+350	30	1,6	>30	>2.3	170	A1.2 (1)	C3.1 (1)	0						Điểm tiềm ẩn TNGT	
5	Dãy đá ngầm Quế Trung	50		Sông Thu Bồn	Km 59+700 ÷ Km 59+750	30	1,7	>30	>2.3	200	A1.1 (1)	C3.1 (1)	0						Điểm tiềm ẩn TNGT	
6	Đoạn cạn ngã ba Vòm Vĩnh Điện	120	Luồng cạn so với chuẩn tắc	Vĩnh Điện	Km31+380 ÷ Km31+500	10	0,8	>20	>1,8	80	A1.1 (1) A1.2 (1)	C3.1 (1)	C2.2 (1)						Điểm tiềm ẩn TNGT	
7	Đoạn cạn sông Vĩnh Điện	600	Luồng cạn so với chuẩn tắc	Vĩnh Điện	Km29+500-Km30+100	17	1,05	>20	>1,8	85	0	C3.1 (2)	C2.2 (2) C2.3 (2)						Điểm tiềm ẩn TNGT	
8	Đoạn cạn Bình Hải - Bình Sa	1600	Luồng cạn so với chuẩn tắc	Trường Giang	Km25+000 ÷ Km26+500	12	0,9	>30	>2.3	35	0	0	0						Điểm tiềm ẩn TNGT	

STT	Tên	Phạm vi, chiều dài (m)	Lý do tiềm ẩn nguy hiểm - hiện trạng	Vị trí		Kích thước luồng/ KTT, chướng ngại vật tại vị trí nguy hiểm		Chuẩn tắc theo quy định (luồng, KTT, ...)		Chiều rộng sông kênh (m)	Báo hiệu ĐTNĐ đã lắp đặt			Tĩnh không	Trụ chống va		Đơn vị bảo trì	Tình trạng tai nạn giao thông	Phân loại (điểm tiềm ẩn TNGT, điểm đen)	Ghi chú
				Sông, kênh	Lý trình	Chiều rộng luồng/ KTT/ chướng ngại vật (m)	Chiều sâu luồng/ chiều cao tĩnh không /chướng ngại vật (m)	Chiều rộng luồng/ KTT (m)	Chiều sâu luồng/ chiều cao tĩnh không (m)		Báo hiệu chỉ giới, vị trí luồng (ký hiệu, số lượng)	Báo hiệu VT nguy hiểm VCN trên luồng (ký hiệu, số lượng)	Báo hiệu thông báo chỉ dẫn (ký hiệu, số lượng)		Tình trạng	Kết cấu				
9	Đoạn cạn và đăng, đáy, rớ cá (Km 36+000-Km42+000)	6000	Luồng cạn và bề rộng bị thu hợp do lấn chiếm vùng nước để đặt các dụng cụ đánh bắt thủy sản không đảm bảo chuẩn tắc luồng	Trường Giang	Km36+000-Km42+000	20	2	>30	>2.3	150	0	0	0						Điểm tiềm ẩn TNGT	
10	Đoạn cạn và đăng, đáy, rớ cá (Km 44+000-Km49+000)	5000		Trường Giang	Km44+000-Km49+000	15	1,5	>30	>2.3	100	A1.1 (3) A1.2 (3)	0	0						Điểm tiềm ẩn TNGT	
II	**Công trình hạn chế (Cầu vượt sông, kênh…)**																			
1	Cầu Câu Lâu (cũ)		Tinh không và KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Thu Bồn	Km17+300	22	5,7	>40	7	400	A1.1 (1) A1.2 (1)		B5.1 (4) C1.1.3 (8) C1.1.4 (8)	5,7	Bình thường	Sắt (1 trụ cầu)			Điểm tiềm ẩn TNGT	
2	Cầu Tạm Bình Dương (cầu thép)		Tĩnh không và KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km11+220	12	5	>30	6,5	200	A1.1 (1) A1.2 (1)		B5.1 (1) C113 (4) C114 (4)	4,2					Điểm tiềm ẩn TNGT	
3	Cầu Bình Dương (cầu dầm liên hợp)		Tĩnh không và KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km11+220	12	5	>30	6,5	200	A1.1 (1) A1.2 (1)		B5.1 (1) C113 (4) C114 (4)	4,2					Điểm tiềm ẩn TNGT	
4	Cầu sắt Bình Đào		Tĩnh không và KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km17+240	12	2,5	>30	6,5	100	A1.1 (2) A1.2 (2)		C2.1 (2) B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	2,5					Điểm tiềm ẩn TNGT	
5	Cầu Hưng Mỹ		Tĩnh không và KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km21+280	12	3,5	>30	6,5	100	A1.1 (2) A1.2 (2)		C2.1 (2) B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	3,4					Điểm tiềm ẩn TNGT	
6	Cầu Bến Đá		Tĩnh không và KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km25+600	12	4,3	>30	6,5	100			C2.1 (2) B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	3,7					Điểm tiềm ẩn TNGT	

STT	Tên	Phạm vi, chiều dài (m)	Lý do tiềm ẩn nguy hiểm - hiện trạng	Vị trí		Kích thước luồng/ KTT, chướng ngại vật tại vị trí nguy hiểm		Chuẩn tắc theo quy định (luồng, KTT, ...)		Chiều rộng sông kênh (m)	Báo hiệu ĐTNĐ đã lắp đặt			Tĩnh không	Trụ chống va		Đơn vị bảo trì	Tình trạng tai nạn giao thông	Phân loại (điểm tiềm ẩn TNGT, điểm đen)	Ghi chú
				Sông, kênh	Lý trình	Chiều rộng luồng/ KTT/ chướng ngại vật (m)	Chiều sâu luồng/ chiều cao tĩnh không /chướng ngại vật (m)	Chiều rộng luồng/ KTT (m)	Chiều sâu luồng/ chiều cao tĩnh không (m)		Báo hiệu chỉ giới, vị trí luồng (ký hiệu, số lượng)	Báo hiệu VT nguy hiểm VCN trên luồng (ký hiệu, số lượng)	Báo hiệu thông báo chỉ dẫn (ký hiệu, số lượng)		Tình trạng	Kết cấu				
	Cống Cổ Linh		Bề rộng luồng không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km32+000	4	1,7	>30	6,5	100			C3.1 (2)						Điểm tiềm ẩn TNGT	
7	Cầu Vĩnh Điện cũ		Tĩnh không và KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Vĩnh Điện	Km27+720	25	5	>20	4	80	A1.1 (2) A1.2 (2)		B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	5,0					Điểm tiềm ẩn TNGT	
8	Cầu sắt Ngân Hà		Tĩnh không và KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Vĩnh Điện	Km22+870	30	4	>20	4	110	A1.1 (2) A1.2 (2)			4,0					Điểm tiềm ẩn TNGT	
9	Cầu Cẩm Nam		Tĩnh không và KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Hội An	Km09+650	11	4,3	>40	7	130	A1.1 (2) A1.2 (2)		B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	4,6					Điểm tiềm ẩn TNGT	
10	Cầu Bình Nam		Tĩnh không và bề rộng KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km35+020	11	5	>30	6,5	200			B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	5,0					Điểm tiềm ẩn TNGT	
11	Cầu Tĩnh Thủy		Tĩnh không và bề rộng KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km39+180	12	4,5	>30	6,5	100	A1.1 (2) A1.2 (2)		B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	4,5					Điểm tiềm ẩn TNGT	
12	Cầu Trường Giang (Tam Kỳ)		Tĩnh không và bề rộng KTT không đạt cấp kỹ thuật và chưa lắp đặt báo hiệu cầu	Sông Trường Giang	Km40+860	25	8	>30	6,5	250				8,0					Điểm tiềm ẩn TNGT	

STT	Tên	Phạm vi, chiều dài (m)	Lý do tiềm ẩn nguy hiểm - hiện trạng	Vị trí		Kích thước luồng/ KTT, chướng ngại vật tại vị trí nguy hiểm		Chuẩn tắc theo quy định (luồng, KTT, ...)		Chiều rộng sông kênh (m)	Báo hiệu ĐTNĐ đã lắp đặt			Tĩnh không	Trụ chống va		Đơn vị bảo trì	Tình trạng tai nạn giao thông	Phân loại (điểm tiềm ẩn TNGT, điểm đen)	Ghi chú
				Sông, kênh	Lý trình	Chiều rộng luồng/ KTT/ chướng ngại vật (m)	Chiều sâu luồng/ chiều cao tĩnh không /chướng ngại vật (m)	Chiều rộng luồng/ KTT (m)	Chiều sâu luồng/ chiều cao tĩnh không (m)		Báo hiệu chỉ giới, vị trí luồng (ký hiệu, số lượng)	Báo hiệu VT nguy hiểm VCN trên luồng (ký hiệu, số lượng)	Báo hiệu thông báo chỉ dẫn (ký hiệu, số lượng)		Tình trạng	Kết cấu				
13	Cầu Tam Thanh		Bề rộng KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km44+850	31	5,6	>30	6,5	60		C2.1 (2)	B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	5,6					Điểm tiềm ẩn TNGT	
14	Cầu Tam Tiến		Tĩnh không và bề rộng KTT không đạt cấp kỹ thuật	Sông Trường Giang	Km51+080	12	4	>30	6,5	60		C2.1 (2)	B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	4,0					Điểm tiềm ẩn TNGT	
III	**Dòng chảy xiết, xoáy, tầm nhìn hạn chế**																			
1	Đường sắt Kỳ Lam	200	Luồng cong cua nguy hiểm, dòng chảy xiết	Sông Thu Bồn	Km27+490	24	7			130	A1.1 (2) A1.2 (2)		B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	7	Bình thường	BTCT			Điểm tiềm ẩn TNGT	
2	Cao tốc Kỳ Lam	200		Sông Thu Bồn	Km27+800	50	7,5			130	A1.1 (2) A1.2 (2)		B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	7,5	Bình thường	BTCT			Điểm tiềm ẩn TNGT	
3	Cầu Tứ Câu	200	Luồng cong cua nguy hiểm, dòng chảy xiết, tầm nhìn hạn chế	Sông Vĩnh Điện	Km19+750	30	6			80	A1.1 (1) A1.2 (1)		B5.1 (2) C113 (4) C114 (4)	6	Bình thường	BTCT			Điểm tiềm ẩn TNGT	
4	Câu Lâu mới	100	Dòng chảy xiết	Sông Thu Bồn	Km17+180	33	9,7			400	A1.1 (1) A1.2 (1)		B5.1 (4) C113 (8) C114 (8)	9,7	Bình thường	BTCT			Điểm tiềm ẩn TNGT	
5	Câu Lâu cũ	100		Sông Thu Bồn	Km17+300	22	5,7			400	A1.1 (1) A1.2 (1)		B5.1 (4) C113 (8) C114 (8)	5,7					Điểm tiềm ẩn TNGT	
IV	**Điểm giao cắt với các tuyến ĐTNĐ khác có tầm nhìn hạn chế**																			
	Không																			